

Vietnam Daily Review

Phiên điều chỉnh

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 6/4/2022		•	
Tuần 4/4-8/4/2022		•	
Tháng 4/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau phiên tăng điểm ngày hôm qua, không lạ khi hôm nay VN-Index điều chỉnh nhẹ. Các cổ phiếu ngành Ngân hàng, Chứng khoán gần như đồng loạt giảm điểm; nhóm Bất động sản, Xây dựng có sự phân hóa. Ở chiều ngược lại, nhóm cổ phiếu Dầu khí lại có phiên tăng điểm ấn tượng theo giá dầu thế giới, tuy nhiên là không đủ để “gánh team”. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 6/19 ngành tăng điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Trong những phiên sắp tới, nếu VN-Index không rời khỏi ngưỡng quanh vùng 1520 thì có thể sẽ tiếp tục hành trình chinh phục đỉnh 1535. Nếu không thành công, nhiều khả năng chỉ số sẽ lại trở về vùng 1505.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong các phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 05/04/2022, các chứng quyền giảm mạnh theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật (trang 3): ELC_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn:

- VN-Index **-4.67** điểm, đóng cửa **1520.03** điểm. HNX-Index **-2.59** điểm, đóng cửa **456.1** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **GAS (+0.94)**, **NVL (+0.60)**, **MSN (+0.49)**, **VCB (+0.48)**, **HPG (+0.29)**.
- Kéo chỉ số giảm: **BID (-1.20)**, **VNM (-0.93)**, **VPB (-0.77)**, **CTG (-0.60)**, **TCB (-0.53)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **20.569** tỷ đồng, giảm **-18.77%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 21.810 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 8.29 điểm. Thị trường có **179** mã tăng, 43 mã tham chiếu và **273** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-277.41** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (-68.19 tỷ)**, **VIC (-59.65 tỷ)**, **HPG (-47.04 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-17.77** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thành Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1520.03**
Giá trị: 20568.7 tỷ **-4.67 (-0.31%)**
Khối ngoại (ròng): -277.41 tỷ

HNX-INDEX **456.10**
Giá trị: 2572.99 tỷ **-2.59 (-0.56%)**
Khối ngoại (ròng): -17.77 tỷ

UPCOM-INDEX **117.70**
Giá trị: 1239.8 tỷ **0.03 (0.03%)**
Khối ngoại(ròng): 21.45 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	104.4	1.09%
Giá vàng	1,928	-0.25%
Tỷ giá USD/VND	22,861	0.07%
Tỷ giá EUR/VND	25,073	0.01%
Tỷ giá JPY/VND	18,609	0.00%
LS liên NH 1 tháng	2.4%	7.15%
LS TPCP 5 năm	1.9%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
NVL	51.7	VHM	-68.2
FUEVFNVD	27.3	VIC	-59.7
HCM	14.6	HPG	-47.0
HDB	13.1	KDH	-43.1
DXG	12.7	GMD	-35.9
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 05/04

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	103.28	4.04%	-2.53%	-10.81%	76.10%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	108.17	3.62%	-1.21%	-9.00%	74.05%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	3.21	1.75%	0.39%	-9.06%	63.62%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1932.57	0.43%	0.49%	-3.28%	11.81%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.52	-0.37%	-1.29%	-4.44%	-1.53%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1601.50	1.22%	-3.77%	-3.50%	13.36%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	1011.00	2.72%	-3.85%	-19.28%	63.59%		AFX
Sữa	USD /cwt	23.62	-0.30%	5.40%	4.47%	34.20%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	266.00	3.38%	3.38%	8.13%	10.47%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.62	1.29%	0.15%	1.82%	32.21%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	2.76	0.00%	0.73%	-2.82%	0.36%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	230.25	0.81%	7.32%	2.11%	88.57%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	4.78	2.01%	1.32%	1.15%	15.12%	HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	5115.00	0.00%	3.25%	4.90%	3.13%		
Nhôm	USD/ton	3455.00	0.14%	-4.40%	-7.62%	53.20%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	154.00	0.65%	5.48%	6.57%	-7.78%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	258.75	-1.99%	-20.91%	-35.31%	168.13%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu Brent – tham chiếu cho thị trường toàn cầu – kết thúc phiên này tăng 3.14 USD, tương đương 3%, lên 107.53 USD/thùng. Tương tự, dầu thô khai thác ở Tây Texas (Mỹ) tăng 4.01 USD, tương đương 4%, lên 103.28 USD/thùng. Hoạt động giao dịch có nhiều biến động, khi giá cả 2 loại dầu ban đầu giảm hơn 1 USD, sau đó đảo chiều tăng nhanh.
- Giá dầu tăng hơn 3% trong phiên thứ Hai (4/4) do các nhà đầu tư lo ngại nguồn cung sẽ bị thắt chặt hơn nữa nếu Châu Âu gia tăng các lệnh trừng phạt đối với lĩnh vực năng lượng của Nga.

Giá vàng

- Giá vàng giao ngay kết thúc phiên vừa qua tăng 0.4% lên 1,932.78 USD/ounce, vàng kỳ hạn tháng 6 tăng 0.5% lên 1.934 USD.
- Giá vàng tăng khi các nhà đầu tư tìm kiếm tài sản trú ẩn an toàn trong bối cảnh các nước phương Tây có thể sẽ áp đặt thêm các biện pháp trừng phạt đối với Nga trong bối cảnh lạm phát có khả năng sẽ còn tăng cao thêm nữa. Tuy nhiên, đồng USD mạnh lên và lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ tăng đã hạn chế đà đi lên của giá vàng.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 9 trên sàn Osaka tăng 8.0 yên, tương đương 3.1%, lên 269.8 yên (2.20 USD)/kg, sau khi có lúc chạm mức cao nhất kể từ ngày 16/3/2021, là 275.1 yên. Giá cao su Thái Lan phiên vừa qua đạt mức cao nhất kể từ ngày 8/3, là 53.30 baht (1.59 USD)/kg.
- Giá cao su kỳ hạn tương lai giao dịch trên thị trường Nhật Bản tăng vọt trong phiên 4/4, lên mức cao nhất trong vòng 1 năm, do đồng yen yếu đi và giá nguyên liệu cao su ổn định.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn giao tháng 5 tăng phiên thứ năm liên tiếp, thêm tăng 2.2 cent vào lúc kết thúc phiên 4/4, tương đương 1%, lên 2.306 USD/lb, trong phiên có lúc đạt mức cao nhất 4 tuần, là 2.3185 USD, theo xu hướng giá tăng chung trên toàn thị trường hàng hóa rộng lớn. Giá cà phê Robusta giao tháng 5 phiên này giảm 7 USD, tương đương 0.3% xuống 2,132 USD/tấn.

	5/4	% 5/4	4/4	% 4/4	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1520.03	-0.31%	1524.70	0.54%	1.49%	0.98%
S&P 500			4582.64	0.81%	0.16%	5.02%
HĐTL S&P500	4582.00	0.09%	4577.75	0.85%	-0.94%	6.08%
Shang- hai	3282.72	0.94%	3252.20	-0.44%	2.19%	-5.78%
Euro Stoxx	3959.16	0.20%	3951.12	0.83%	-1.07%	11.34%

Phân tích kỹ thuật
ELC_Tín hiệu tích cực

- Điểm nhấn kỹ thuật:
- Xu hướng hiện tại: Tích cực
 - Chỉ báo xu hướng MACD: xu hướng tăng, MACD ở trên đường tín hiệu
 - Chỉ báo RSI: xu hướng tăng

Nhận định: ELC có một phiên tăng điểm tốt với mẫu hình nến Marubozu hoàn hảo. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI cho thấy xu hướng khả quan. Đường giá cổ phiếu đã nằm trên đường MA20, MA50 và MA100. Đường MA20 đang ở trên MA50 và MA100. MA50 vẫn ở dưới MA100 tuy nhiên đang có xu hướng cắt lên. Nhà đầu tư trung hạn có thể mở vị thế tại ngưỡng 28.85, chốt lãi tại ngưỡng 32.8 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 27.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

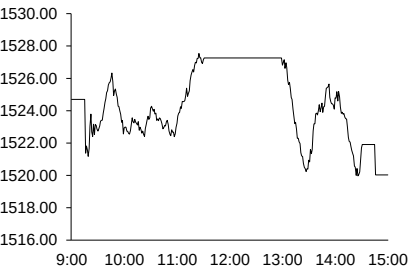
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Viễn thông	1.56%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1.09%
Tài nguyên Cơ bản	0.36%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.35%
Công nghệ Thông tin	0.04%
Du lịch và Giải trí	0.02%
Dầu khí	0.00%
Bán lẻ	-0.06%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.09%
Thực phẩm và đồ uống	-0.11%
Bảo hiểm	-0.12%
Bất động sản	-0.18%
Xây dựng và Vật liệu	-0.23%
Hóa chất	-0.30%
Ô tô và phụ tùng	-0.37%
Dịch vụ tài chính	-0.68%
Y tế	-0.89%
Ngân hàng	-0.95%
Truyền thông	-2.35%

Hình 1

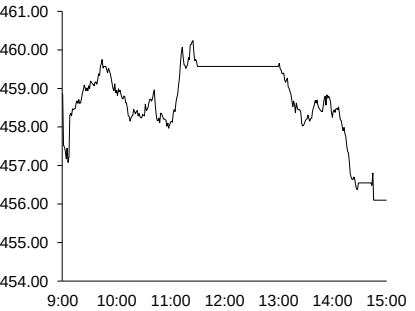
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

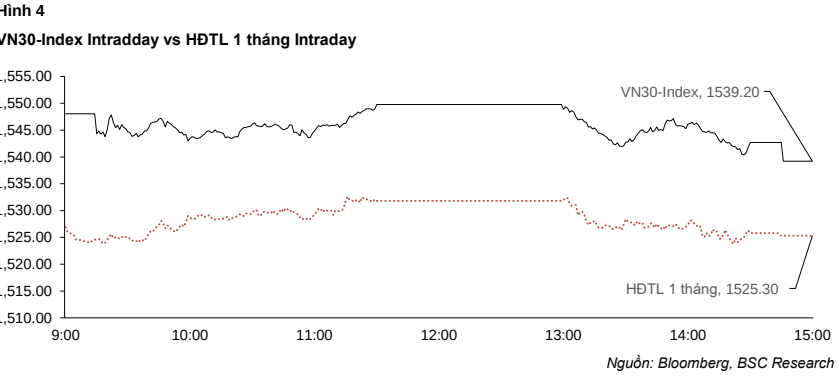
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
4/5/2022	GVR	36.5	41.5	34	36.5	0	0.00%	Có thể tiếp tục mua
4/1/2022	SIP	140	163	134	141.6	4	1.14%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/31/2022	VNM	80.9	95	75	81.5	5	0.74%	Có thể tiếp tục mua
3/29/2022	MSH	86.2	101	80.2	89	7	3.25%	Có thể tiếp tục mua
3/28/2022	GMD	56.3	63.2	53	59	8	4.80%	Có thể tiếp tục mua
3/24/2022	BMP	61	68	58	64	12	4.92%	Có thể tiếp tục mua
3/23/2022	DBC	38.6	43	36.6	39.4	13	2.07%	Có thể tiếp tục mua
3/21/2022	KDH	53.3	61.3	51.5	52.7	15	-1.13%	Có thể tiếp tục mua
3/15/2022	HBC	28.2	33	26	28	21	-0.71%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/10/2022	ITD	16.9	20	15	17.8	26	5.33%	Có thể tiếp tục mua
3/3/2022	VSC	44.4	50.5	42.5	46.25	33	4.17%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/23/2022	PVT	24.8	31.8	23	25.4	41	2.42%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/18/2022	G36	19.8	25.2	17	20.4	46	3.03%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:			(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiềm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
3/22/2022	CII	34.15	43.5	30.8	SL	6	-9.81%
3/18/2022	LIG	16	22	14.7	SL	12	-8.13%
3/17/2022	HQC	8.19	10.19	7.5	TP	7	24.42%
3/16/2022	VTP	70	77	66	TP	8	10.00%
3/9/2022	HAX	35.95	41.4	33.5	SL	5	-6.82%
3/5/2022	ITC	19.1	22.7	17.5	SL	9	-8.38%
3/4/2022	DPG	69.3	82	63.9	TP	7	18.33%
3/1/2022	GVR	35.7	40.5	34	SL	13	-4.76%
2/28/2022	HSG	38.35	46.9	36.25	SL	30	-5.48%
2/25/2022	VGX	27	33	25	SL	17	-7.41%
2/17/2022	DGC	147	168	141.5	TP	8	14.29%
2/16/2022	LCG	20.3	23.2	19.3	SL	9	-4.93%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	11	2	2.90%	-0.92%	2.31%	19
Cổ phiếu đã chốt	242	190	7.39%	-7.71%	4.73%	24

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2204	1525.30	-0.20%	-13.90	1.7%	104,939	4/21/2022	18
VN30F2205	1523.20	-0.27%	-16.00	-22.8%	331	5/19/2022	46
VN30F2206	1520.50	-0.37%	-18.70	83.3%	66	6/16/2022	74
VN30F2209	1518.50	-0.24%	-20.70	1.0%	103	9/15/2022	165

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -8.84 điểm xuống 1539.20 điểm. Các cổ phiếu như VPB, VNM, TCB, ACB, MBB đã tác động tiêu cực đến vận động của VN30. VN30 duy trì xu hướng vận động trong vùng 1530 -1550 điểm.

- Các HDTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, các HĐ đều tăng nhẹ trừ VN30F2209. Xét về vị thế mở, VN30F2206 giảm, HĐ còn lại đều tăng. Điểm số giảm và lượng hợp đồng mở tăng không đáng kể cho thấy xu hướng lưỡng lự của các nhà đầu tư. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong các phiên tới.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CFPT2111	5/24/2022	49	5:1	104,700	21.96%	1,990	1,790	11.18%	106	16.88	118,800	106,000	109,000
CHPG2116	7/6/2022	92	4:1	13,200	33.09%	2,830	850	4.94%	56	15.20	62,010	61,410	46,100
CFPT2202	6/24/2022	80	10:1	378,900	21.96%	1,700	2,650	1.53%	885	3.00	97,200	89,700	109,000
CHPG2203	9/20/2022	168	4:1	463,700	33.09%	2,200	1,540	0.65%	688	2.24	81,500	51,500	46,100
CHPG2201	10/21/2022	199	10:1	440,400	33.09%	1,300	920	0.00%	387	2.38	73,866	49,666	46,100
CFPT2108	7/6/2022	92	6:1	1,500	21.96%	3,280	3,000	-1.32%	217	13.81	109,835	106,835	109,000
CHPG2202	9/21/2022	169	10:1	189,800	33.09%	1,100	730	-1.35%	211	3.46	116,488	53,888	46,100
CHPG2117	7/1/2022	87	5:1	130,400	33.09%	2,320	470	-2.08%	54	8.78	66,900	60,000	46,100
CFPT2203	8/1/2022	118	4:1	82,000	21.96%	3,800	5,460	-2.67%	1,581	3.45	100,720	95,000	109,000
CHDB2202	6/9/2022	65	3:1	93,300	36.99%	2,220	1,120	-4.27%	302	3.71	33,200	30,500	28,750
CFPT2109	4/8/2022	3	8:1	302,100	21.96%	1,900	1,690	-5.06%	133	12.72	97,680	96,000	109,000
CACB2201	9/20/2022	168	4:1	63,500	28.14%	1,500	1,080	-5.26%	468	2.31	47,980	35,500	33,000
CHPG2119	5/24/2022	49	2:1	65,700	33.09%	3,380	1,600	-5.33%	247	6.48	54,140	53,000	46,100
CHDB2201	9/21/2022	169	5:1	128,400	36.99%	1,500	1,030	-5.50%	381	2.71	31,599	30,999	28,750
CHDB2103	4/27/2022	22	8:1	144,900	36.99%	1,000	300	-6.25%	84	3.55	35,848	28,888	28,750
CFPT2201	9/20/2022	168	8:1	328,300	21.96%	2,100	2,220	-7.11%	373	5.96	117,840	106,000	109,000
CACB2202	6/9/2022	65	3:1	70,600	28.14%	2,150	870	-7.45%	311	2.80	37,650	35,100	33,000
CHPG2114	4/27/2022	22	10:1	526,700	33.09%	1,200	120	-7.69%	1	89.84	62,789	56,789	46,100
CACB2103	5/24/2022	49	1:1	54,300	28.14%	3,700	840	-9.68%	287	2.93	39,440	37,000	33,000
CHPG2118	5/4/2022	29	5:1	78,600	33.09%	2,000	130	-23.53%	0	310.63	66,349	61,999	46,100
Tổng				3,556,300	29.82%**								
Chú thích:													
Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi							
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn							
**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes							

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 05/04/2022, các chứng quyền giảm mạnh theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

- CACB2102 và CMSN2110 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 78.98% và 13.64%. Giá trị giao dịch nhích nhẹ 0.65%. CMSN2110 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 6.36% thị trường.

- CVHM2204, CTPB2201, CVJC2103 và CVIC2201 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVNM2202, CVHM2202, CPNJ2201, và CTCB2202 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2112, CMSN2104, và CSTB2202 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	155.2	0.1%	0.5	4,940	8.5	6,936	22.4	5.4	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	117.8	1.0%	0.6	1,165	2.8	4,526	26.0	4.5	49.0%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	63.8	0.3%	1.4	2,059	4.2	2,554	25.0	2.2	26.4%	9.2%
PVI	Bảo hiểm	56.7	-0.2%	0.5	577	0.3	3,543	16.0	1.7	57.9%	10.9%
VIC	Bất động sản	82.3	-0.5%	0.7	13,647	12.8	(690)	N/A	N/A	3.1	12.6%
VRE	Bất động sản	33.7	-1.2%	1.1	3,325	4.6	578	58.2	2.5	30.4%	4.4%
VHM	Bất động sản	76.4	0.1%	1.0	14,464	12.6	9,004	8.5	2.7	23.7%	36.9%
DXG	Bất động sản	43.9	0.7%	1.3	1,160	18.6	1,942		3.0	29.9%	15.5%
SSI	Chứng khoán	44.3	-1.6%	1.5	1,912	14.1	2,768	16.0	3.1	37.4%	22.5%
VCI	Chứng khoán	58.5	-1.2%	1.0	847	3.8	4,512	13.0	3.0	18.9%	27.1%
HCM	Chứng khoán	35.3	-1.9%	1.5	702	5.9	2,805	12.6	2.2	43.1%	19.5%
FPT	Công nghệ	109.0	-0.3%	1.0	4,301	8.9	4,792	22.7	5.5	49.0%	25.8%
FOX	Công nghệ	82.9	2.2%	0.4	1,183	0.2	4,926	16.8	4.5	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	114.3	1.7%	1.2	9,511	3.6	4,381	26.1	4.3	2.8%	17.4%
PLX	Dầu khí	56.1	-0.2%	1.5	3,099	2.3	2,344	23.9	2.8	17.0%	12.3%
PVS	Dầu khí	34.3	0.0%	1.6	713	4.9	1,258	27.3	1.4	8.4%	5.0%
BSR	Dầu khí	26.8	2.3%	0.8	3,613	8.6	2,108		2.2	41.1%	19.1%
DHG	Dược	108.0	-2.1%	0.2	614	0.2	5,720	18.9	3.7	54.2%	20.3%
DPM	Hóa chất	65.2	1.6%	0.9	1,109	14.5	7,959	8.2	2.4	11.0%	33.5%
DCM	Hóa chất	42.4	1.2%	0.7	976	7.4	3,073	13.8	3.0	6.5%	23.7%
VCB	Ngân hàng	83.0	0.5%	1.0	17,078	1.9	4,632	17.9	3.6	23.6%	21.6%
BID	Ngân hàng	43.3	-2.1%	1.2	9,523	5.5	2,084	20.8	2.6	16.8%	13.2%
CTG	Ngân hàng	32.4	-1.5%	1.5	6,759	8.6	#N/A	N/A	#N/A	#N/A	#VALUE!
VPB	Ngân hàng	38.3	-1.8%	1.2	7,403	26.5	2,648	14.5	2.2	17.5%	17.9%
MBB	Ngân hàng	32.7	-1.1%	1.2	5,364	14.3	3,362	9.7	2.1	23.2%	23.6%
ACB	Ngân hàng	33.0	-1.5%	1.1	3,877	6.5	3,554	9.3	2.0	30.0%	23.9%
BMP	Nhựa	63.5	-1.7%	0.6	226	0.1	2,619	24.2	2.3	85.2%	9.0%
NTP	Nhựa	58.2	1.2%	0.4	298	0.4	3,825	15.2	2.5	17.9%	17.0%
MSR	Tài nguyên	31.2	-1.0%	1.2	1,491	1.0	178	175.3	2.4	10.1%	1.4%
HPG	Thép	46.1	0.5%	1.2	8,965	24.3	7,166	6.4	2.3	22.1%	42.8%
HSG	Thép	35.7	0.0%	1.4	765	6.7	8,581	4.2	1.6	6.6%	45.9%
VNM	Tiêu dùng	80.4	-2.2%	0.6	7,306	7.7	4,518	17.8	5.1	54.2%	29.3%
SAB	Tiêu dùng	166.2	-0.2%	0.8	4,634	0.5	5,718	29.1	5.0	62.6%	17.9%
MSN	Tiêu dùng	151.6	1.1%	0.9	7,781	4.9	7,257	20.9	5.5	28.4%	35.1%
SBT	Tiêu dùng	24.0	-1.0%	1.4	657	3.4	1,135	21.1	1.8	7.3%	8.7%
ACV	Vận tải	95.0	1.2%	0.8	8,992	0.2	577	164.6	5.5	3.8%	3.4%
VJC	Vận tải	141.5	-1.0%	1.1	3,332	4.1	183		4.5	16.8%	7.7%
HVN	Vận tải	25.2	1.2%	1.7	2,426	2.1	(6,783)		23.3	6.1%	-267.4%
GMD	Vận tải	59.5	1.0%	1.0	780	10.1	1,869	31.8	2.8	42.8%	9.2%
PVT	Vận tải	25.1	-0.2%	1.3	352	3.2	2,038	12.3	1.6	9.8%	13.1%
VCS	Vật liệu xây dựng	116.2	-0.9%	0.8	808	0.9	10,538	11.0	3.8	3.6%	40.6%
VGC	Vật liệu xây dựng	64.9	-2.3%	0.3	1,265	4.8	2,729	23.8	4.1	4.3%	18.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	24.7	2.1%	0.8	410	1.8	966	25.6	1.8	1.9%	7.0%
CTD	Xây dựng	95.0	-4.0%	1.0	305	9.9	308	308.4	0.9	45.4%	0.3%
CII	Xây dựng	31.6	0.0%	1.1	333	7.5	(1,398)	N/A	N/A	1.6	-6.9%
REE	Điện	82.0	-0.6%	-1.4	1,102	2.9	6,002	13.7	1.9	49.0%	15.0%
PC1	Điện	46.3	0.4%	-0.4	473	5.2	3,014	15.4	2.3	5.1%	16.0%
POW	Điện	16.4	0.9%	0.6	1,665	6.8	768	21.3	1.3	2.0%	6.3%
NT2	Điện	23.2	0.7%	0.5	290	0.8	1,778	13.0	1.6	13.6%	12.0%
KBC	Khu công nghiệp	54.0	-1.8%	1.3	1,352	9.4	1,590	34.0	2.2	18.5%	6.7%
BCM	Khu công nghiệp	74.3	1%	1.0	3,344	1.2			4.8	2.6%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GAS	114.30	1.69	0.93	727800
NVL	87.70	1.39	0.59	5.67MLN
VCB	83.00	0.48	0.48	526100
MSN	151.60	1.07	0.48	739300
HPG	46.10	0.55	0.29	12.12MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
BID	0.00	-1.22	2.91MLN	1.11MLN
VNM	0.00	-0.96	2.20MLN	607060
VPB	0.00	-0.80	15.77MLN	373600
CTG	0.00	-0.61	6.08MLN	192700
TCB	0.00	-0.54	5.80MLN	611640

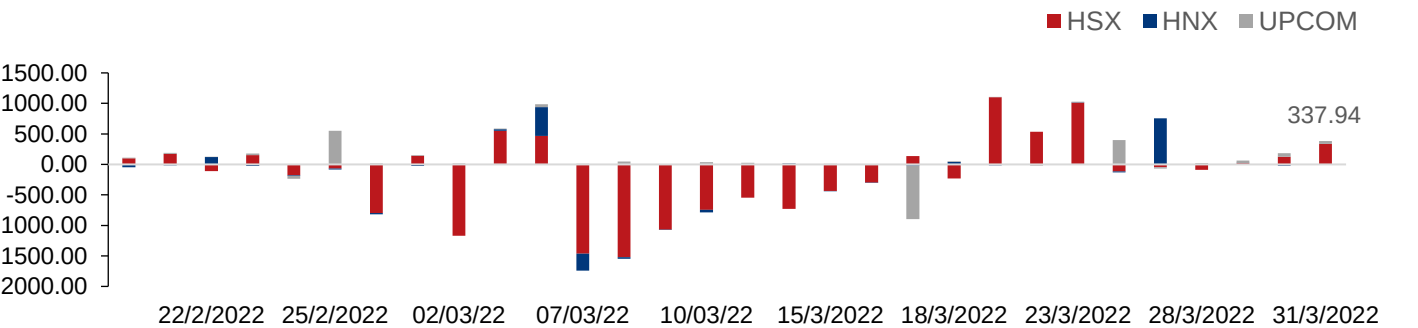
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TRC	50.50	6.99	0.03	132500.00
QBS	8.57	6.99	0.01	7.10MLN
CNG	39.95	6.96	0.02	626100
LCG	22.55	6.87	0.06	18.53MLN
ELC	28.85	6.85	0.02	3.50MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SMA	13.30	-6.99	-0.01	170200
NVT	27.00	-6.90	-0.05	169000
MCP	28.10	-6.80	-0.01	6500.00
VFG	63.50	-6.62	-0.04	7500
HTV	16.40	-6.02	0.00	85300

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	109.0	4,792	22.7	5.5	Click
2	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	35.2	2,448	14.4	2.4	Click
3	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	47.0	10,793	4.4	1.8	Click
4	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	16.4	768	21.3	1.3	Click
5	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	117.8	4,526	26.0	4.5	Click
6	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	155.2	6,936	22.4	5.4	Click
7	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	25.1	2,038	12.3	1.6	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	215.0	13,122	16.4	6.1	Click
9	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	46.1	7,166	6.4	2.3	Click
10	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	54.0	1,590	34.0	2.2	Click
11	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	42.7	4,717	9.1	3.0	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	43.9	1,942	22.6	3.0	Click
13	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	146.6	7,460	19.7	7.3	Click
14	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	43.2	1,006	42.9	2.4	Click
15	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	38.3	2,877	13.3	2.4	Click
16	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	96.1	6,040	15.9	3.0	Click
17	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	43.4	1,891	22.9	2.0	Click
18	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	56.7	3,543	16.0	1.7	Click
19	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	34.3	1,258	27.3	1.4	Click
20	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	114.3	4,381	26.1	4.3	Click
21	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	38.3	3,134	12.2	2.7	Click
22	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	95.0	308	308.4	0.9	Click
23	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	20.5	1,454	14.1	0.9	Click
24	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	18.5	1,520	12.2	0.8	Click
25	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	18.5	1,520	12.2	0.8	Click
26	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	24.8	2,324	10.7	3.5	Click
27	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	117.8	4,526	26.0	4.5	Click
28	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	117.8	4,526	26.0	4.5	Click
29	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	155.2	6,936	22.4	5.4	Click
30	SZC	BĐS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	77.8	3,013	25.8	5.3	Click
31	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	56.0	3,055	18.3	2.4	Click
32	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	26.8	2,108	12.7	2.2	Click
33	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	28.9	948	30.4	1.7	Click
34	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	96.1	6,040	15.9	3.0	Click
35	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	32.0	1,637	19.6	1.9	Click
36	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	19.0	689	27.6	1.4	Click
37	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	39.0	3,600	10.8	1.9	Click
38	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	46.0	3499.1	13.1	1.9	Click
39	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	23.2	1,778	13.0	1.6	Click
40	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	114.3	4,381	26.1	4.3	Click
41	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	47.0	10,793	4.4	1.8	Click
42	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	52.0	1,781	29.2	3.3	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	80.4	4,518	17.8	5.1	Click
44	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	109.0	4,792	22.7	5.5	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	33.7	578	58.2	2.5	Click
46	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	215.0	13,122	16.4	6.1	Click
47	LHG	BĐS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	59.4	5,924	10.0	2.0	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
2	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
4	Cơ hội từ Đầu tư công	x		Click
5	Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
6	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
7	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
8	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
9	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
10	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
11	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
12	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
13	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
14	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
15	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
16	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
17	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
19	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
20	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
21	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
22	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
23	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
24	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
25	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
26	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
27	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
29	Banking Sector Outlook		x	Click
30	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
31	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
32	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
33	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
34	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
35	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
36	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
37	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
38	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
39	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
40	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
41	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
42	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
43	Fishery Outlook 2021		x	Click
44	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639